

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang 02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu
Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 64,395 tỷ VND, lỗ lũy kế là 328,07 tỷ VND tương ứng 109,36% vốn góp của chủ sở hữu, trong đó, lỗ trong năm nay là 19,21 tỷ VND. Nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,06 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 8,75 tỷ (Thuyết minh số 14). Lưu chuyển tiền thuần trong năm là âm 2,94 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 01/2023/KĐC-ĐHCD ngày 21/04/2023 đã thông qua nội dung " Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc ". Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (giám đốc) của 01 công ty đại chúng. Vào ngày 28/04/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành công văn số 880/SGDHN-QLNY gửi cho Công ty về việc tuân thủ quy định quản trị công ty. Ngày 11/05/2023 Công ty cũng đã có công văn số 20/KĐC-TCKT gửi cho HNX để giải trình về vấn đề này và đang trong quá trình sắp xếp lại nhân sự theo đúng quy định.

Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Hoàng Thủy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.002.812.349	42.294.419.154
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.179.394.771	7.117.583.905
111	1. Tiền		2.114.005.168	2.476.246.918
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.065.389.603	4.641.336.987
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.130.345.547	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.130.345.547	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.394.924.343	12.435.067.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.805.032.843	23.378.032.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.028.805.086	434.493.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.037.809.472	4.130.654.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.476.723.058)	(15.508.112.119)
140	IV. Hàng tồn kho	9	17.241.806.922	19.205.572.006
141	1. Hàng tồn kho		34.303.933.957	37.399.824.911
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.062.127.035)	(18.194.252.905)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.056.340.766	3.536.195.327
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	21.334.504	10.667.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.963.393.004	3.525.528.075
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	71.613.258	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.442.106.879	92.188.606.242
220	I. Tài sản cố định		59.455.082.219	71.484.758.127
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	59.455.082.219	71.484.758.127
222	- Nguyên giá		404.048.121.090	404.048.121.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(344.593.038.871)	(332.563.362.963)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.513.621.866	1.508.836.829
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		826.401.344	826.401.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(812.779.478)	(817.564.515)
260	III. Tài sản dài hạn khác		18.473.402.794	19.195.011.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.473.402.794	19.195.011.286
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		119.444.919.228	134.483.025.396

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023		01/01/2023	
			VND	VND	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.397.813.989	100.219.872.024		
310	I. Nợ ngắn hạn		104.397.813.989	90.256.364.326		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	60.190.035.244	55.583.215.509		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.962.550.011	2.855.059.504		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.011.999.010	9.145.484.728		
314	4. Phải trả người lao động		3.022.127.203	2.620.571.146		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		455.487.084	720.239.508		
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	11.094.130.062	10.190.698.705		
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	16	15.661.485.375	9.141.095.226		
330	II. Nợ dài hạn		-	9.963.507.698		
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	16	-	9.963.507.698		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.047.105.239	34.263.153.372		
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.047.105.239	34.263.153.372		
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000		
411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		300.000.000.000	300.000.000.000		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083		
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(328.071.187.844)	(308.855.139.711)		
421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(308.855.139.711)	(295.417.300.923)		
421b	- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		119.444.919.228	134.483.025.396		

*Hoàng Thị Hằng**Hoàng Thị Hằng**Hoàng Thị Hằng***Hoàng Thị Hằng**
Người lập biểu**Hoàng Thị Hằng**
Phụ trách Kế toán**Hoàng Kim Bông**
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	47.656.147.356	65.652.057.297
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	906.310.865	2.085.215.024
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.749.836.491	63.566.842.273
11	4. Giá vốn hàng bán	21	45.071.557.376	54.524.773.771
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.678.279.115	9.042.068.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	284.219.411	66.860.956
22	7. Chi phí tài chính	23	2.083.700.425	2.198.922.312
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.723.511.975	1.669.439.305
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	13.050.571
25	9. Chi phí bán hàng	24	4.129.747.464	4.380.496.361
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.678.400.597	8.558.237.019
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.929.349.960)	(6.015.675.663)
31	12. Thu nhập khác		34.461.217	250.657
32	13. Chi phí khác	26	7.321.159.390	7.422.413.782
40	14. Lợi nhuận khác		(7.286.698.173)	(7.422.163.125)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(641)	(448)



Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	13.300.668.504	9.793.797.350
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.029.675.908	12.032.372.257
04	- Các khoản dự phòng	(168.299.968)	(3.841.153.256)
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(234.438)	(97.378)
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(283.984.973)	(66.763.578)
07	- Chi phí lãi vay	1.723.511.975	1.669.439.305
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(5.915.379.629)	(3.644.041.438)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	562.054.447	418.099.732
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	3.095.890.954	14.621.413.617
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	6.717.743.392	(10.344.527.063)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	710.941.240	721.608.492
13	- Tiền lãi vay đã trả	(820.195.853)	(965.465.647)
14	- Tiền lãi vay đã trả	4.351.054.551	807.087.693
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
23	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
24	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.849.114.333)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.753.759	66.763.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.846.360.574)	66.763.578
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	1. Tiền thu từ đi vay	6.976.793.049	14.336.516.442
35	2. Tiền trả nợ gốc vay	(10.419.910.598)	(10.623.315.489)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.443.117.549)	3.713.200.953
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.938.423.572)	4.587.052.224
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.117.583.905	2.530.434.303
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	234.438	97.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	7.117.583.905	7.117.583.905



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 06 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 78 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.
- Sản xuất kính xây dựng và gia công các sản phẩm sau kính.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 64,395 tỷ VND, lỗ lũy kế là 328,07 tỷ VND tương ứng 109,36% vốn góp của chủ sở hữu, trong đó, lỗ trong năm nay là 19,21 tỷ VND. Nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,06 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 8,75 tỷ (Thuyết minh số 14). Lưu chuyển tiền thuần trong năm là âm 2,94 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Bắc Ninh	20,86%	20,86%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc Báo cáo tài chính năm 2022 mà Công ty thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tán/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
- Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lấp dựng kính Viglacera (công ty con). Chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 12 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	216.247.836	257.245.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.897.757.332	2.219.001.019
Các khoản tương đương tiền (i)	2.065.389.603	4.641.336.987
	4.179.394.771	7.117.583.905

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng có giá trị 2.065.389.603 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 3,75%/năm đến 5,0%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.130.345.547	-	-	-
	4.130.345.547	-	-	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 06 tháng có giá trị 4.130.345.547 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,4%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Hà Nội Vinafacade	20,86%	20,86%	20,86%	20,86%
		826.401.344		826.401.344
		<u>826.401.344</u>		<u>826.401.344</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(812.779.478)	1.000.000.000	(817.564.515)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>(812.779.478)</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>(817.564.515)</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	4.198.880.636	(2.196.795.037)	4.523.116.397	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	324.151.010	(209.814.166)	422.864.900	(209.814.166)
Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty				
Viglacera - CTCP				
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.076	(1.965.805.871)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	1.223.655.123	-	596.476.660	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP				
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	260.183.427	(21.175.000)	1.112.883.761	(21.175.000)
Bên khác	18.606.152.207	(13.659.527.909)	18.854.915.710	(12.690.916.970)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các đối tượng khác	14.944.964.690	(9.998.340.392)	15.193.728.193	(9.029.729.453)
	22.805.032.843	(15.856.322.946)	23.378.032.107	(14.887.712.007)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thương mại Gia Thư	285.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng CHM Việt Nam	270.007.112	-	-	-
Các đối tượng khác	473.797.974	(55.000.000)	434.493.772	(55.000.000)
	1.028.805.086	(55.000.000)	434.493.772	(55.000.000)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	3.255.519.121	-	3.386.224.517	-
Phải thu khác	782.290.351	(565.400.112)	744.429.639	(565.400.112)
- Ngõ Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	264.891.539	(48.001.300)	227.030.827	(48.001.300)
	4.037.809.472	(565.400.112)	4.130.654.156	(565.400.112)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.076	425.085.205	2.390.891.076	425.085.205
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	10.020.022.879	159.131.496	9.160.570.616	268.290.172
	17.060.939.759	584.216.701	16.201.487.496	693.375.377

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.355.288.974	(4.709.113.921)	13.857.483.501	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.697.275.795	(1.970.822.522)	2.659.762.236	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	5.408.297.808	(3.181.585.311)	4.605.502.408	(3.181.585.311)
Thành phẩm	12.007.519.934	(6.960.274.586)	15.452.299.975	(8.092.400.456)
Hàng hoá	10.774.655	-	-	-
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	34.303.933.957	(17.062.127.035)	37.399.824.911	(18.194.252.905)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán ván hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2023 là 6.814.550.217 VND).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngán hạn		
Chi phí bảo hiểm	21.334.504	10.667.252
	<u>21.334.504</u>	<u>10.667.252</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	18.473.402.794	19.195.011.286
	<u>18.473.402.794</u>	<u>19.195.011.286</u>

(i) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kính doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá		Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	105.326.943.226	105.326.943.226	294.990.213.314	294.990.213.314	294.990.213.314
Máy móc, thiết bị	VND	258.499.753.443	258.499.753.443	2.244.666.700	2.244.666.700	2.244.666.700
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	70.862.729.980	70.862.729.980	2.244.666.700	2.244.666.700	2.244.666.700
Thiết bị, dụng cụ	VND	2.260.909.001	2.260.909.001	9.693.040.477	9.693.040.477	9.693.040.477
Cộng	VND	73.123.638.981	73.123.638.981	268.192.793.920	268.192.793.920	268.192.793.920
		34.464.213.246	34.464.213.246	36.490.459.871	36.490.459.871	36.490.459.871
		32.203.304.245	32.203.304.245	26.797.419.394	26.797.419.394	26.797.419.394
		530.085.010	530.085.010	454.358.580	454.358.580	454.358.580
		-	-	-	-	-
		71.484.758.127	71.484.758.127	59.455.082.219	59.455.082.219	59.455.082.219

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/DHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tài thời điểm 31/12/2023, Công ty đang trong thời gian chờ phê duyệt quy hoạch tổng thể. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 16.344.190.743 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 (của Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera - Công ty con) là 39.895.585.154 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 44.381.144.584 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.679.588.507 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 17.340.699.143 VND).

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	35.250.739.867	35.250.739.867	31.153.682.087	31.153.682.087
Tổng công ty Viglacera - CTCP	13.035.000	13.035.000	-	-
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.344.211.164	5.344.211.164	4.766.313.499	4.766.313.499
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	611.366.808	611.366.808	334.406.018	334.406.018
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	13.537.959.930	13.537.959.930	10.620.405.161	10.620.405.161
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	53.684.110	53.684.110
Bên khác	24.939.295.377	24.939.295.377	24.429.533.422	24.338.063.422
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	11.127.247.791	11.127.247.791	10.617.485.836	10.526.015.836
	60.190.035.244	60.190.035.244	55.583.215.509	55.491.745.509
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công nợ quá hạn khác	6.534.292.302	6.534.292.302	6.983.684.177	6.983.684.177
	37.489.421.150	37.489.421.150	37.573.519.359	37.573.519.359

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	325.394.068	-
Công ty CP Viglacera Vân Hải	310.394.068	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	15.000.000	-
Bên khác	4.637.155.943	2.855.059.504
Nguyễn Hữu Minh	1.010.870.909	-
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	-	904.868.386
Các đối tượng khác	2.776.141.184	1.100.047.268
	4.962.550.011	2.855.059.504

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
đầu năm	đầu năm	đầu năm	đầu năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	360.236.814	1.003.903.052	71.613.258	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.280.404	43.361.087	61.791.362	-	1.850.129
Thuế tài nguyên	-	139.612.500	26.280.000	-	-	165.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.625.919.722	439.248.391	50.000.000	-	2.015.168.113
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.787.619.122	45.469.146	4.000.000	-	6.829.088.268
Số phải thu	-	9.145.484.728	914.595.438	1.119.694.414	71.613.258	9.011.999.010
Số phải nộp	9.145.484.728	914.595.438	914.595.438	914.595.438	71.613.258	9.011.999.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty tại ngày 31/12/2023 là: 8.753.271.086 VND (Tài ngày 01/01/2023 là: 7.887.014.092 VND).

15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	12.404.214	-
Kinh phí công đoàn	75.297.752	45.482.168
Bảo hiểm xã hội	13.949.996	18.750.660
Bảo hiểm y tế	2.457.450	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	1.092.200	1.470.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.988.928.450	10.121.686.297
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.863.319.706	1.970.003.453
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.046.403.117	935.124.167
- Phải trả khác	359.475.086	400.144.258
	11.094.130.062	10.190.698.705
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
- Phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.863.319.706	1.970.003.453
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	354.605.854	342.259.910
	9.045.124.107	8.831.169.784
Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	5.095.503.772	4.500.479.776

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tặng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	-	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.848.880.041	3.848.880.041	6.974.311.557	6.686.073.047	4.137.118.551	4.137.118.551
Vay cá nhân	96.779.043	96.779.043	2.481.492	70.325.855	28.934.680	28.934.680
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.963.511.696	2.963.511.696	9.963.507.698	2.963.511.696	9.963.507.698	9.963.507.698
9.141.095.226	9.141.095.226	16.940.300.747	10.419.910.598	15.661.485.375	15.661.485.375	15.661.485.375
b) Vay dài hạn (ii)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.927.019.394	5.927.019.394	-	2.963.511.696	2.963.507.698	2.963.507.698
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
12.927.019.394	12.927.019.394	-	2.963.511.696	9.963.507.698	9.963.507.698	9.963.507.698
Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(9.963.507.698)	(2.963.511.696)	(9.963.507.698)	(9.963.507.698)
9.963.507.698	9.963.507.698	9.963.507.698	-	-	-	-
Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
9.963.507.698	9.963.507.698	9.963.507.698	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến trả:

Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
VND		2024	Thế chấp tài sản cố định (1)	Bổ sung vốn lưu động	5.697.977.677	6.177.583.530
					4.137.118.551	3.848.880.041
VND		2024	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty (1)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	1.531.924.446	2.231.924.446
VND		2024	Tin chấp Công ty (1)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	28.934.680	96.779.043
VND		2024	Thả nổi	Thế chấp tài sản hình thành từ dự án	9.963.507.698	2.963.511.696
				Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	2.963.511.696	2.963.511.696
VND	8,5%/năm	2024	Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	7.000.000.000	-
				Phong - tỉnh Bắc Ninh	7.000.000.000	-
VND					15.661.485.375	9.141.095.226

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
VND	Thả nổi	2024	Thế chấp tài sản	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Dầu từ xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	2.963.507.698	5.927.019.394
VND	8,5%/năm	2024	Tin chấp	Bổ sung vốn kinh doanh Khu Công nghiệp Phát triển	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn					VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					2.963.507.698	5.927.019.394
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera					7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					9.963.507.698	12.927.019.394
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	9.963.507.698

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.624.226.769	2.331.924.446	2.315.934.643
	1.531.924.446	2.624.226.769	2.331.924.446	2.315.934.643

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.923)	47.700.992.160	
Lỗi trong năm trước	-	-	(13.437.838.788)	(13.437.838.788)	
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.711)	34.263.153.372	
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.711)	34.263.153.372	
Lỗi trong năm nay	-	-	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.844)	15.047.105.239	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023		Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41		86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59		13,59
Cộng	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100		100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HD-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BDS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) (thuyết minh số 10).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
--	------------	------------

USD

769,36	315,80
--------	--------

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	44.212.860.185	64.064.322.205
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	38.574.846.965	63.667.923.581
- <i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	5.638.013.220	396.398.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	713.678.863	616.123.830
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	713.678.863	616.123.830
Doanh thu hợp đồng lắp dựng	2.729.608.308	971.611.262
	47.656.147.356	65.652.057.297

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

2.726.336.393	971.611.262
---------------	-------------

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	906.310.865	2.085.215.024
	906.310.865	2.085.215.024

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	43.397.338.085	57.754.072.727
- Giá vốn bán thành phẩm	37.933.969.178	57.436.112.286
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	5.463.368.907	317.960.441
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	346.901.913	281.108.635
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	346.901.913	281.108.635
Giá vốn hợp đồng lắp dựng	2.459.443.248	926.403.238
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.132.125.870)	(4.436.810.829)
	45.071.557.376	54.524.773.771
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	16.118.998.507	22.928.866.061
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.984.973	66.763.578
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	234.438	97.378
	284.219.411	66.860.956

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	1.723.511.975	1.669.439.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	364.973.487	428.467.833
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.785.037)	101.015.174
	2.083.700.425	2.198.922.312

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.061.065	116.454.096
Chi phí nhân công	2.331.504.042	2.907.615.504
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	43.614.244	112.783.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.303.166	121.303.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.521.977	72.334.608
Chi phí khác bằng tiền	1.201.742.970	1.050.005.624
	4.129.747.464	4.380.496.361

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.686.223	51.830.469
Chi phí nhân công	3.050.112.357	2.943.700.192
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	96.673.152	125.851.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.638.796	336.638.794
Thuế, phí và lệ phí	473.652.466	356.565.325
Chi phí dự phòng	968.610.939	507.692.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.904.992.989	2.471.489.560
Chi phí khác bằng tiền	810.033.675	1.764.468.107
	<u>7.678.400.597</u>	<u>8.558.237.019</u>

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	141.719.031	285.830.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.125.395.412	7.116.158.456
Các khoản khác	54.044.947	20.424.435
	<u>7.321.159.390</u>	<u>7.422.413.782</u>

27 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(641)</u>	<u>(448)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.449.460.605	33.981.126.067
Chi phí nhân công	10.100.031.163	10.844.036.021
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	696.002.936	238.634.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.904.280.496	4.916.213.801
Thuế, phí và lệ phí	473.652.466	356.565.325
Chi phí dự phòng	968.610.939	552.692.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.347.718.799	5.687.782.404
Chi phí khác bằng tiền	1.966.720.355	2.785.581.731
	49.906.477.759	59.362.633.293

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đã thực thu trong năm	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.974.311.557	14.336.516.442
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.419.910.598	10.623.315.489

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Kinh nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera
 Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera
 Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 Công ty Cổ phần Vinafacade
 Trường Cao đẳng nghề Viglacera

Mối quan hệ

Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

Doanh thu bán hàng

Công ty CP tư vấn Viglacera	2.726.336.393	971.611.262
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	11.000.548	-
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.079.617.694	-
	1.635.718.151	971.611.262

Mua hàng hóa dịch vụ

Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	16.118.998.507	22.928.866.061
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.615.344.157	9.680.124.450
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	11.850.000	14.400.000
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	42.346.622	50.578.628
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	-	63.239.724
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	10.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	10.200.096.464	12.798.067.131
	249.361.264	312.456.128

Chi phí lãi vay

Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.023.996	297.507.998
	595.023.996	297.507.998

Thu nhập của người quản lý chủ chốt như sau:

Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ông Hoàng Kim Bồng	-	-
Ông Hạ Bá Phong	-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	-	-
Ông Nguyễn Thế Chính	-	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	-
Ông Thân Trọng Đại	-	-
Ông Phạm Văn Chương	-	-
Bà Nguyễn Việt Hà	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	264.714.30	202.742.153

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

